

TRƯỜNG MẦM NON SEN HỒNG

CÔNG KHAI THU NHẬP - THÁNG 3/2023

STT	HỌ VÀ TÊN	SỐ TK	Lương tháng 3/2023	Phụ trội tháng 02/2023	BT, AS, NK T3/2023	TỔNG
1	TRẦN THỊ CẨM HỒNG	105868058597	16.479.925	2.730.420	2.540.450	21.750.795
2	TRẦN NGỌC THIÊN TRANG	102877973529	10.909.336	1.731.060	2.411.217	15.051.613
3	LÂM THỊ MINH XUÂN	103004361953	10.041.557	1.599.440	2.498.190	14.139.187
4	TRẦN VŨ THANH THỦY	102004361942	9.463.919	1.277.880	2.529.800	13.271.599
5	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LINH	100004361956	15.359.713	2.275.540	2.178.100	19.813.353
6	NGUYỄN THỊ NGỌC THẢO	102004361927	14.927.854	2.214.400	1.984.400	19.126.654
7	NGUYỄN THỊ MAI LÝ	108004361921	14.369.879	2.112.080	2.102.300	18.584.259
8	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THỦY	102004361915	14.608.423	2.131.340	2.382.945	19.122.708
9	ĐOÀN THỊ PHƯƠNG LAN	105004361949	14.104.236	2.048.120	2.717.550	18.869.906
10	VÕ THỊ THANH BÌNH	101004361928	13.334.339	1.925.680	2.312.150	17.572.169
11	TÔNG THỊ LAN	101004361955	12.209.985	1.718.640	2.312.150	16.240.775
12	NGUYỄN THỊ THANH TÚ	100004361917	11.182.846	935.544	1.725.566	13.843.956
13	PHẠM TRẦN TỊNH TÂM	105004361951	11.721.571	1.382.559	1.965.194	15.069.324
14	NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN	107004361947	10.532.568	1.459.840	2.426.090	14.418.498
15	HY THỊ KIM CHI	102004361939	14.954.665	2.170.880	1.984.400	19.109.945
16	VŨ THỊ MỸ	104004361952	13.156.941	1.921.280	2.392.700	17.470.921
17	TRẦN THỊ THANH NHÃ	100004361931	10.410.676	1.415.820	2.547.200	14.373.696
18	NGUYỄN THỊ BÉ	109004361957	6.244.143	929.560	2.053.500	9.227.203
19	DƯƠNG THỊ THU THỦY	108004361960	5.561.723	827.960	2.053.500	8.443.183
20	TRẦN THỊ KIM DUNG	104867398178	7.029.773	845.860	2.254.283	10.129.916
21	NGUYỄN THỊ HẠNH	109006367374	6.587.753	708.320	2.352.250	9.648.323
22	LÊ THỊ YÊN	107870771568	7.914.049	983.400	2.178.100	11.075.549
23	PHAN THỊ MINH DUNG	101868387193	4.035.509	504.140	2.284.400	6.824.049
24	BÙI THANH HIỀN	108004927122	4.688.600	797.720	1.623.600	7.109.920
25	NGUYỄN THIÊN SINH	106869512199	4.188.600	797.720	1.623.600	6.609.920
26	NGUYỄN THỊ NHUNG	101001993531	4.188.600	797.720	2.053.500	7.039.820
27	NGUYỄN THỊ TUYẾT ANH	102877175126	4.188.600	797.720	1.804.000	6.790.320
28	NGUYỄN THỊ MINH HIẾU	102877160813	4.188.600	797.720	1.804.000	6.790.320
29	THÁI THỊ HẢI YÊN	105877160971	4.188.600	797.720	1.725.566	6.711.886
30	NGUYỄN THỊ NHÂN	109004361957	5.920.000		1.804.000	7.724.000
31	HÀ THỊ NGÀ	109004361920	4.800.000		1.804.000	6.604.000
32	NGUYỄN THỊ THU THỦY	100878380240	2.248.435		980.434	3.228.869
	TỔNG CỘNG		293.741.418	40.636.083	67.409.135	401.786.636

KẾ TOÁN

Phan Thị Minh Dung

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

HIỆP TRƯỞNG

TRƯỜNG
MẦM NON
SEN HỒNG

Trần Thị Cẩm Hồng

BẢN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH

Tháng 03 năm 2023

Stt	Nội dung	Tồn tháng trước	Thu	Chi	Tồn
I	Ngân sách nhà nước	6.883.171.785	48.600.000	393.809.114	6.537.962.671
A	Nguồn thường xuyên	343.256	-	-	343.256
1	Chi thường xuyên	343.256			343.256
2	Nguồn CCTL				-
B	Nguồn không thường xuyên	6.882.828.529	48.600.000	393.809.114	6.537.619.415
1	Kinh phí thường xuyên	4.523.029.529	48.600.000	393.809.114	4.177.820.415
2	Kinh phí không thường xuyên	2.359.799.000			2.359.799.000
II	Thu phí, lệ phí	446.759.541	44.000.000	-	490.759.541
1	Học phí	71.659.000	44.000.000		115.659.000
2	Học phí (40% CCTL 2022)	375.100.541			375.100.541
III	Nguồn Tài khoản 3713.0.1043126.0000	8.449.809	-	-	8.449.809
1	TK 3713.0.1043126.00000	8.449.809			8.449.809
IV	Quỹ tiền mặt	6.796.364	116.872.000	104.721.000	18.947.364
1	Tiền mặt tại quỹ	6.796.364	116.872.000	104.721.000	18.947.364
V	Tiền gửi ngân hàng	737.440.564	754.479.910	774.929.943	716.990.531
1	Nguồn chi lương (TK 125000014960)	89.267	321.410.620	321.409.066	90.821
2	Nguồn phúc lợi (TK 115002929916)	133.251.632	22.552	500.000	132.774.184
3	Nguồn thu hộ chi hộ (TK 111000007850)	427.914.380	433.046.738	453.020.877	407.940.241
4	Nguồn thu hộ chi hộ (TK NH Quân đội)	176.185.285			176.185.285
A	Thu thỏa thuận - Thu SN khác	72.340.609	104.328.500	103.821.638	72.847.471
1	Tổ chức PV và QL bán trú	19.431.150	53.848.000	38.009.193	35.269.957
2	Tiền công phục vụ ăn sáng	1.281.082	24.574.000	25.549.065	306.017
3	Tiền thiết bị, vật dụng bán trú	3.901.948	1.350.000	2.551.948	2.700.000
4	Vệ sinh phí	7.572.020	6.669.000	8.503.020	5.738.000
5	Năng khiếu	2.062.059	7.217.500	7.193.908	2.085.651
6	Lãi ngân hàng	102.719			102.719
7	CCTL Từ thu sự nghiệp	26.645.127			26.645.127
8	Trà cho NVND	11.344.504	10.670.000	22.014.504	-
B	Thu hộ - chi hộ	322.215.226	328.275.979	284.057.510	366.433.695
1	Tiền ăn bán trú	190.239.330	194.460.000	173.760.613	210.938.717
2	Tiền ăn sáng	76.471.904	75.975.000	71.519.665	80.927.239
3	Học phẩm	20.514.909	2.989.979		23.504.888
4	Nước uống	4.388.333	3.201.000	2.291.982	5.297.351
5	Bảo hiểm tai nạn	20.000			20.000
6	Học hè	401.000			401.000
7	Sữa học đường	9.000			9.000
8	Năng khiếu	30.170.750	51.600.000	36.485.250	45.335.500
C	Các quỹ	133.215.173	22.552	500.000	132.737.725
1	Quỹ K.thương	26.808.700			26.808.700
2	Quỹ phúc lợi	54.975.170	22.552	500.000	54.497.722
3	Quỹ bổ sung thu nhập	2.936.225			2.936.225
4	Quỹ DTPT	48.495.078			48.495.078
Tổng cộng (I)+(II)+(III)+(IV)+(V)		8.082.618.063	963.951.910	1.273.460.057	7.773.109.916

Kế toán

Phạm Thị Minh Dung

Gò Vấp, ngày 31 tháng 03 năm 2023

